TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHƯ THANH** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 11-4-2019.
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lục Đại Cương
2. Ông Lê Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 11 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Anh Lê Đình K - sinh năm 1971
Trú tại: Thôn X, xã H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa
Có mặt.

- ***Bị đơn:*** Chị Lê Thị C - sinh năm 1973
Trú tại: Thôn X, xã H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2018* và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Lê Đình K trình bày:

Anh và chị Lê Thị C tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, anh và chị C sống hòa thuận; tuy

nhiên được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do: Tính cách, quan điểm sống của anh và chị C không hợp nhau nên tron gia đình thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vả nhau. Từ năm 2004 anh đi làm ăn xa nhà nên hai bên ít liên lạc; đến năm 2005 thì anh và chị C sống ly thân cho đến nay.

Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng; anh, chị lại không đăng ký kết hôn nên anh K đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị C là vợ chồng.

Về con chung, anh K trình bày: Anh và chị C có 03 con chung là:

- Lê Thị Tú L - Sinh ngày 17/8/1994
- Lê Tùng D - Sinh ngày 02/01/1999
- Lê Việt Đ - Sinh ngày 02/01/1999

Hiện nay các con chung của anh và chị C đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Anh Lê Đình K không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: Anh Lê Đình K đề nghị được chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, anh Lê Đình K còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy xin xác nhận về việc không có đăng ký kết hôn; Trích lục khai sinh: Lê Thị Tú Linh, Lê Tùng Dương, Lê Việt Đức; Giấy chứng minh nhân dân của anh K (bản sao có chứng thực); Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao chứng thực); Giấy xin xác nhận nơi cư trú của bị đơn; Biên lai thu tiền tạm ứng án phí ngày 04/12/2018.

* *Tại văn bản ý kiến của bị đơn ngày 18/02/2019* và các bản khai khác trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Lê Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Việc chị và anh Lê Đình K sống chung như vợ chồng và tình trạng hôn nhân của hai người đúng như anh K đã trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn, ngoài những nguyên nhân như anh K đã trình bày còn có nguyên nhân khác, đó là hiện nay anh K đã có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Do giữa chị và anh K không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Lê Đình K là vợ chồng.

Về con chung: Chị C thống nhất với lời trình bày của anh K về phần con chung. Theo đó, chị và anh K có ba con chung như anh K đã trình bày. Hiện nay cả ba con chung của chị và anh K đều đã đủ tuổi trưởng thành và có thể tạo lập cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung giữa chị và anh K.

Về tài sản và công nợ: Chị Lê Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: Chị C thống nhất với đề nghị của anh K về việc anh K chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Kèm theo văn bản và ý kiến của bị đơn, chị Lê Thị C còn nộp cho Tòa án: Giấy Chứng minh nhân dân của chị; căn cước công dân của các con chị (bản sao có chứng thực).

Tại phiên hòa giải ngày 12/3/2019: Anh Lê Đình K và chị Lê Thị C đã thống nhất: Yêu cầu Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng; không yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm nuôi con chung cũng như phần tài sản; ngoài ra, anh, chị đã thống nhất anh K chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại phiên tòa, anh Lê Đình K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; anh không thay đổi những nội dung đã thỏa thuận được tại phiên hòa giải ngày 12/3/2019.

Chị C có đơn xin xử vắng mặt. Trong đơn, chị giữ nguyên quan điểm của mình về phần hôn nhân và về các nội dung đã thỏa thuận.

Phần tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là về ly hôn; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Toà án ra thông báo thụ lý vụ án và tống đạt hợp lệ cho chị Lê Thị C. Chị C đã có văn bản về ý kiến của mình gửi đến Tòa án đồng thời chị cũng đã tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải. Ngày 04/4/2019 chị C có đơn xin xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị C.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đình K và chị Lê Thị C tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 8 Luật HNGĐ năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay anh K và chị C đều đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng nên Tòa án căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân

dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp chấp nhận yêu cầu của anh K và chị C là phù hợp.

[4] Về con chung: Anh Lê Đình K và chị Lê Thị C thống nhất vợ chồng có 03 con chung là: Lê Thị Tú Linh, sinh ngày 17/8/1994; Lê Tùng Dương, sinh ngày 02/01/1999; Lê Việt Đức, sinh ngày 02/01/1999. Các con chung của anh và chị C đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên K, chị C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung.

[5] Về tài sản và công nợ: Anh K và chị C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ nên không xem xét.

[6] *Về án phí:* Sự thỏa thuận giữa anh K và chị C về việc anh K chịu toàn bộ án phí ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên Tòa án chấp nhận sự thỏa thuận của anh K và chị C về phần án phí.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm b mục3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

Căn cứ vào: Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận anh Lê Đình K và chị Lê Thị C là vợ chồng.

Về án phí: Công nhận sự thỏa thuận của anh Lê Đình K và chị Lê Thị C: Anh K phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền án phí anh K phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí số: AA/2017/0000024 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; anh K đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Đình Huy